

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  
**MÔN: CÔNG NGHỆ 12 – CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP – THỦY SẢN**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| STT | Nội dung kiến thức                                                               | Đơn vị kiến thức                                                   | Mức độ nhận thức |       |            |       |          |       |         |       | Tổng  |    | % tổng điểm |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------|------------|-------|----------|-------|---------|-------|-------|----|-------------|----|
|     |                                                                                  |                                                                    | Nhận biết        |       | Thông hiểu |       | Vận dụng |       |         |       | Số CH |    | TG ph       |    |
|     |                                                                                  |                                                                    | Số CH            | TG ph | Số CH      | TG ph | Số CH    | TG ph | Số CHDS | TG ph | TN    | TL |             |    |
| 1   | B2. Các hoạt động LM cơ bản và nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng | I. Một số hoạt động lâm nghiệp cơ bản                              | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |         |       | 2     |    | 1.75        | 20 |
|     |                                                                                  | II.1. Một số nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng     | 2                | 1.5   | 1          | 1     |          |       | 1       | 2     | 4     |    | 4.5         |    |
|     |                                                                                  | II.2. Một số giải pháp chủ yếu khắc phục suy thoái tài nguyên rừng | 1                | 0.75  | 1          | 1     | 1        | 1.5   | 1       | 2     | 4     |    | 5.25        |    |
| 2   | B3. Vai trò, nhiệm vụ của trồng và chăm sóc rừng                                 | I. Vai trò của trồng và chăm sóc rừng                              | 1                | 0.75  | 1          | 1     | 1        | 1.5   | 1       | 2     | 4     |    | 5.25        | 20 |
|     |                                                                                  | 2. Nhiệm vụ của trồng rừng                                         | 2                | 1.5   | 1          | 1     |          |       | 1       | 2     | 4     |    | 4.5         |    |
|     |                                                                                  | 3. Nhiệm vụ của chăm sóc rừng                                      | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |         |       | 2     |    | 1.75        |    |
| 3   | B4. Quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng                              | I. Khái niệm sinh trưởng và phát triển của cây trồng               | 1                | 0.75  |            |       |          |       |         |       | 1     |    | 0.75        | 30 |
|     |                                                                                  | II. Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây rừng           | 3                | 2.25  | 3          | 3     | 1        | 1.5   | 2       | 3     | 9     |    | 9.75        |    |

|             |                               |                                   |    |      |    |    |    |     |    |    |    |      |    |      |
|-------------|-------------------------------|-----------------------------------|----|------|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|------|
| 4           | B5. Kỹ thuật và chăm sóc rừng | I. Thời vụ trồng rừng             | 1  | 0.75 |    |    |    |     |    | 1  |    | 0.75 | 30 |      |
|             |                               | 2. Trồng rừng bằng gieo hạt thẳng | 1  | 0.75 | 1  | 1  |    |     |    |    | 2  |      |    | 1.75 |
|             |                               | 3. Trồng rừng bằng cây con        | 1  | 0.75 | 1  | 1  | 1  | 1.5 | 1  | 2  | 4  |      |    | 3.75 |
|             |                               | 4. Chăm sóc rừng                  | 1  | 0.75 | 1  | 1  |    |     | 1  | 2  | 3  |      |    | 2.75 |
| Tổng        |                               |                                   | 16 | 12   | 12 | 12 | 4  | 6   | 8  | 15 | 40 | 0    | 45 | 100  |
| Tỉ lệ (%)   |                               |                                   | 40 |      | 30 |    | 10 |     | 20 |    |    |      |    | 100  |
| Tỷ lệ chung |                               |                                   | 70 |      |    |    | 30 |     |    |    |    |      |    |      |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  
**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| TT   | Nội dung kiến thức                           | Đơn vị kiến thức                                               | Mức độ nhận thức |       |            |       |          |       |       |       | Tổng  |    |       | % tổng điểm |
|------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|-------|------------|-------|----------|-------|-------|-------|-------|----|-------|-------------|
|      |                                              |                                                                | Nhận biết        |       | Thông hiểu |       | Vận dụng |       |       |       | Số CH |    | TG ph |             |
|      |                                              |                                                                | Số CH            | TG ph | Số CH      | TG ph | Số CH    | TG ph | Số CH | TG ph | TN    | TL |       |             |
| 1    | Vật nuôi và phương thức chăn nuôi            | I. Phân loại vật nuôi                                          | 2                | 1.5   | 1          | 1     | 1        | 2     |       |       | 4     | 0  | 4.5   | 20          |
|      |                                              | II. Phương thức chăn nuôi                                      | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |       |       | 2     | 0  | 1.75  |             |
|      |                                              | III. Xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |       |       | 2     | 0  | 1.75  |             |
| 2    | Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi | I. Giống vật nuôi                                              | 2                | 1.5   | 1          | 1     |          |       |       |       | 3     | 0  | 2,5   | 20          |
|      |                                              | II. Vai trò của giống vật nuôi                                 | 2                | 1.5   | 2          | 2     | 1        | 2     |       |       | 5     | 0  | 5,5   |             |
| 3    | Chọn giống vật nuôi                          | I. Khái niệm giống vật nuôi                                    | 1                | 0.75  |            |       |          |       |       |       | 1     | 0  | 0.75  | 30          |
|      |                                              | II. Các chỉ tiêu cơ bản chọn giống vật nuôi                    | 2                | 1.5   | 2          | 2     | 1        | 2     | 1     | 6.5   | 5     | 1  | 12    |             |
|      |                                              | III. Một số phương pháp chọn giống vật nuôi                    | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |       |       | 2     | 0  | 1.75  |             |
| 4    | Nhân giống vật nuôi                          | 4.1 Nhân giống thuần chủng                                     | 2                | 1.5   | 2          | 2     |          |       |       |       | 4     | 0  | 3.5   | 30          |
|      |                                              | 4.2 Lai giống                                                  | 2                | 1.5   | 1          | 1     | 1        | 2     | 1     | 6.5   | 4     | 1  | 11    |             |
| Tổng |                                              |                                                                | 16               | 12    | 12         | 12    | 4        | 8     | 2     | 13    | 32    | 2  | 45    | 100         |

|             |  |    |    |    |    |  |  |  |     |
|-------------|--|----|----|----|----|--|--|--|-----|
| Tỉ lệ (%)   |  | 40 | 30 | 10 | 20 |  |  |  | 100 |
| Tỷ lệ chung |  | 70 |    | 30 |    |  |  |  |     |

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN: CÔNG NGHỆ 10 – CÔNG NGHỆ TRỒNG TRỌT
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

| TT | Nội dung kiến thức       | Đơn vị kiến thức                                                 | Mức độ nhận thức |       |            |       |          |       |          |       | Tổng  |    | % tổng điểm |    |
|----|--------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------|-------|------------|-------|----------|-------|----------|-------|-------|----|-------------|----|
|    |                          |                                                                  | Nhận biết        |       | Thông hiểu |       | Vận dụng |       |          |       | Số CH |    | TG ph       |    |
|    |                          |                                                                  | Số CH            | TG ph | Số CH      | TG ph | Số CH TN | TG ph | Số CH TL | TG ph | T N   | TL |             |    |
| 1  | Giới thiệu về trồng trọt | Vai trò và triển vọng của trồng trọt                             | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |          |       | 2     | 0  | 1.75        | 30 |
|    |                          | Thành tựu ứng dụng CNC trong trồng trọt ở Việt Nam               | 1                | 0.75  | 1          | 1     | 1        | 2     | 1        | 6.5   | 3     | 1  | 7.25        |    |
|    |                          | Thành tựu ứng dụng CNC trong trồng trọt trên thế giới            | 1                | 0.75  | 1          | 1     |          |       |          |       | 2     | 0  | 1.75        |    |
|    |                          | Yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến | 1                | 0.75  |            |       |          |       |          |       | 1     | 0  | 0.75        |    |
| 2  | Cây trồng và các yếu tố  | I. Phân loại cây trồng                                           | 2                | 1.5   | 1          | 1     |          |       |          |       | 3     | 0  | 2.5         | 20 |
|    |                          | II. Một số yếu tố chính trong trồng trọt                         | 2                | 1.5   | 2          | 2     | 1        | 2     |          |       |       | 5  | 0           |    |

|             |                                            |                                                          |    |      |    |    |    |   |    |     |        |   |      |     |
|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----|------|----|----|----|---|----|-----|--------|---|------|-----|
|             | chính trong<br>trồng trọt                  |                                                          |    |      |    |    |    |   |    |     |        |   |      |     |
| 3           | Giới thiệu về<br>đất trồng                 | I. Khái niệm về đất<br>trồng                             | 1  | 0.75 | 1  | 1  |    |   |    |     | 2      | 0 | 1.75 | 20  |
|             |                                            | II. Các thành phần và<br>vai trò cơ bản của đất<br>trồng | 1  | 0.75 | 1  | 1  |    |   |    |     | 2      | 0 | 1.75 |     |
|             |                                            | III. Keo đất và tính chất<br>của đất trồng               | 2  | 1.5  | 1  | 1  | 1  | 2 |    |     | 4      | 0 | 3.5  |     |
| 4           | Sử dụng, cải<br>tạo và bảo vệ<br>đất trồng | 1. Đất chua                                              | 1  | 0.75 | 1  | 1  | 1  | 2 |    |     | 3      | 0 | 3.5  | 30  |
|             |                                            | 2. Đất mặn                                               | 2  | 1.5  | 1  | 1  |    |   | 1  | 6.5 | 3      | 1 | 9    |     |
|             |                                            | 3. Cải tạo đất xám bạc<br>màu                            | 1  | 0.75 | 1  | 1  |    |   |    |     | 2      | 0 | 1.75 |     |
| Tổng        |                                            |                                                          | 16 | 12   | 12 | 12 | 4  | 8 | 2  | 13  | 3<br>2 | 2 | 45   | 100 |
| Tỉ lệ (%)   |                                            |                                                          | 40 |      | 30 |    | 10 |   | 20 |     |        |   |      |     |
| Tỷ lệ chung |                                            |                                                          | 70 |      |    |    | 30 |   |    |     |        |   |      |     |